ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 365/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 8 năm 2009*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề án thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững của huyện Ba Tơ giai đoạn 2009 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở;

Căn cứ Thông tư 08/2009/TT-BNN ngày 26/02/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 5786/BKH-KTĐP&LT ngày 04/8/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về góp ý thẩm tra Đề án giảm nghèo nhanh của huyện theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ba Tơ tại Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 20/5/2009 về việc xin thẩm định và phê duyệt Đề án hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Ba Tơ, giai đoạn 2009 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 560/TTr-SKHĐT ngày 10/6/2009 về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Ba Tơ từ năm 2009 đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững của huyện Ba Tơ giai đoạn 2009 - 2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

A. MỤC TIÊU

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Phát triển nền kinh tế bền vững theo cơ cấu "Lâm - Nông - Công nghiệp - Thương mại, dịch vụ". Cụ thể là tiếp tục ổn định định canh định cư; hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho hộ nghèo; giao đất, giao rừng để nhân dân quản lý, bảo vệ rừng, trồng rừng sản xuất. Vận động và hướng dẫn nhân dân đẩy mạnh khai hoang ruộng nước, ruộng bậc thang và nà thổ thâm canh để tăng diện tích sản

xuất nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi cá nước ngọt... phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế vườn, kinh tế trang trại nhằm ổn định đời sống nhân dân. Tập trung thu hút vốn đầu tư, phát triển có trọng điểm các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, du lịch ở trung tâm huyện, trung tâm cụm xã. Chú trọng đào tạo nghề, giải quyết việc làm, tạo sự chuyển biến nhanh và vững chắc về kinh tế; đẩy mạnh sản xuất phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, tăng thu nhập cho nhân dân. Phấn đấu đưa giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp tăng bình quân mỗi năm từ 5 - 6%; tăng nhanh giá trị sản xuất công nghiệp 14 - 15%; giá trị thương mại, dịch vụ 15 - 16% mỗi năm. Phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 10%. Thu nhập bình quân đầu người gấp 5-6 lần hiện nay (khoảng 25 - 30 triệu đồng); Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo, tập huấn trên 50%; số lao động được giải quyết việc làm 16.500 người. Đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số trong huyện ngang bằng với mức sống của các huyện khác trong toàn khu vực. Xây dựng một xã hội nông thôn mới ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh.

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ

1. Mục tiêu đến năm 2010

Đạt mức tăng trưởng kinh tế 14,11%, thu nhập bình quân đầu người từ 6,0 - 6,6 triệu đồng/năm, độ che phủ rừng 65%, thu ngân sách trên địa bàn đạt 6.000 triệu đồng/năm. Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 25%, bình quân mỗi năm giảm từ 6 - 7%; tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã và thông suốt 4 mùa đạt 80%, tỷ lệ hộ sử dụng điện 96%; tỷ lệ lao động nông thôn qua tập huấn, huấn luyện trên 25%, số lao động có việc làm thường xuyên đạt 54,2%, xoá toàn bộ nhà tạm; tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 85,7%; tỷ lệ học sinh đi học tiểu học đúng độ tuổi đạt 99,7%; phổ cập THCS đạt 85,4%, giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 36%; giao đất, giao rừng đạt tỷ lệ 40 - 50%.

2. Mục tiêu đến năm 2015

Đạt mức tăng trưởng kinh tế 20,01%, thu nhập bình quân đầu người từ 12 – 14 triệu đồng/năm, độ che phủ rừng 70%, thu ngân sách trên địa bàn đạt 15.000 triệu đồng/năm. Giảm tỉ lệ hộ nghèo xuống dưới 15%, bình quân giảm mỗi năm từ 2 - 3%; tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã và thông suốt 4 mùa đạt 90%, tỷ lệ hộ sử dụng điện 98%; tỷ lệ lao động nông thôn qua tập huấn, huấn luyện trên 40%, số lao động có việc làm thường xuyên đạt 56,4%; số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới 25%; tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 94,5%; tỷ lệ học sinh đi học tiểu học đúng độ tuổi đạt 100%; phổ cập THCS đạt 90,4%; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 26%; giao đất, giao rừng đạt tỷ lệ 100%.

3. Mục tiêu đến năm 2020

Đạt mức tăng trưởng kinh tế 20,52%, thu nhập bình quân đầu người từ 25 – 30 triệu đồng/năm, độ che phủ rừng 75%, thu ngân sách trên địa bàn đạt 25.000 triệu

đồng/năm. Giảm tỉ lệ hộ nghèo xuống dưới 10%, bình quân giảm mỗi năm từ 1 - 2%; tỷ lệ lao động nông thôn qua tập huấn, huấn luyện trên 50%, số lao động có việc làm thường xuyên đạt 55,9%; số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới 50%; tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 97,8%; tỷ lệ học sinh đi học tiểu học đúng độ tuổi đạt 100%; phổ cập THCS đạt 93,5%; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 12,9%.

B. NỘI DUNG HỖ TRỢ GIẢM NGHÈO

1. Nội dung và kinh phí hỗ trợ giảm nghèo được xác định tại phụ lục kèm theo Quyết định này *(có phụ lục 3A, 3B, 3C kèm theo)*.

2. Tổng nhu cầu vốn đến năm 2020: 4.654.430,46 triệu đồng *(Không kể vốn tín dụng)*; trong đó:

- Vốn hỗ trợ của Trung ương: 3.597.849,46 triệu đồng (kể cả ODA, trái phiếu, công trái).

- Vốn ngân sách địa phương: 1.161,00 triệu đồng.

- Vốn huy động các tổ chức kinh tế, xã hội và nhân dân trong nước và nước ngoài: 39.420,00 triệu đồng.

- Vốn kêu gọi đầu tư: 1.016.000,00 triệu đồng.

3. Kế hoạch vốn năm 2009: 327.170,30 triệu đồng; trong đó:

- Các chương trình, dự án hiện hành: 17.982,30 triệu đồng (đã phân khai năm 2009: 12.262,255 triệu đồng);

- Vốn chính sách mới theo Nghị quyết 30a: 107.688,00 triệu đồng;

- Vốn kêu gọi đầu tư: 201.500,00 triệu đồng.

4. Kế hoạch vốn năm 2010: 1.251.703,70 triệu đồng; trong đó:

- Các chương trình, dự án hiện hành: 140.883,00 triệu đồng;

- Vốn chính sách mới theo Nghị quyết 30a: 909.320,70 triệu đồng;

- Vốn kêu gọi đầu tư: 201.500,00 triệu đồng.

C. CƠ CHẾ THỰC HIỆN

1. Tiếp tục thực hiện các chế độ chính sách hiện hành của Chính phủ về các chương trình, dự án và hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo có sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng đối tượng thụ hưởng và nâng mức hỗ trợ, mức đầu tư; nâng cao nhận thức, ý chí quyết tâm phấn đấu vượt nghèo để vươn lên làm giàu của chính hộ nghèo, xã nghèo; nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ tham gia công tác giảm nghèo; đề cao trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình của các cấp, các ngành; tăng cường sự tham gia của người dân và giám sát đánh giá của cơ quan dân cử, các tổ chức chính trị, đoàn thể.

2. Ngoài những chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh, bền vững theo quy định tại Nghị quyết 30a của Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương, yêu cầu các địa phương, các ngành, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan tổ chức triển khai thực hiện tập trung vào các chính sách sau:

a) Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập

a.1) Chính sách hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất:

- Giao khoán bảo vệ, khoanh nuôi, chăm sóc rừng trên toàn bộ diện tích rừng phòng hộ; rừng tự nhiên là rừng sản xuất có trữ lượng giàu, trung bình nhưng đóng cửa rừng (trừ những khu vực quá xa khu dân cư không thuận lợi cho người dân bảo vệ rừng, chăm sóc rừng).

- Xác định, hướng dẫn cho các hộ tận dụng đất ven sông suối, đất lâm nghiệp nuôi trồng mới năm đầu... để sản xuất nông nghiệp trong khu vực diện tích rừng nhận chăm sóc, bảo vệ và đất được giao để trồng rừng sản xuất (trên diện tích đất không có rừng tại những vị trí thích hợp).

- Toàn bộ các hoạt động lâm sinh khi triển khai thực hiện phải sử dụng nguồn lao động tại địa phương (không sử dụng lao động từ nơi khác đến) để giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân và góp phần nâng cao ý thức của người dân trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

a.2) Chính sách hỗ trợ sản xuất:

- Tổ chức, hướng dẫn, giúp đỡ cho các hộ gia đình thực hiện việc cải tạo đồng ruộng, cải tạo giống cây trồng vật nuôi, thâm canh, cải tạo vườn hộ.

- Khuyến khích phát triển chăn nuôi, mở mang nghề nghiệp, tùy theo điều kiện của địa phương phát triển các tổ hợp tác, kinh tế tư nhân, sản xuất vừa và lớn, phát triển nghề nghề phụ…

- Hỗ trợ tiền mua giống, phân bón cho việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao. Đối với hộ nghèo còn được hỗ trợ phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và phát triển ngành nghề tiểu, thủ công nghiệp tạo thu nhập được vay vốn với lãi suất 0% (một lần), hỗ trợ 100% tiền vắcxin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm đối với gia súc, gia cầm.

- Hoàn thành việc giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho hộ gia đình. Hoàn thành kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, xã đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, xã đến năm 2015 ngày trong năm 2010.

a.3) Tăng cường, hỗ trợ cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm cho các xã nghèo. Bố trí kinh phí khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cao gấp 2 lần so với mức bình quân chung.

a.4) Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu tư sản xuất, chế biến kinh doanh trên địa bàn huyện nghèo, xã nghèo.

a.5) Khuyến khích tạo điều kiện và có chính sách ưu đãi thu hút các tổ chức, nhà khoa học trực tiếp nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ ở địa bàn.

a.6) Hỗ trợ đào tạo nghề, bồi dưỡng văn hóa, đào tạo định hướng… để lao động huyện nghèo và các xã nghèo, thôn nghèo tham gia xuất khẩu lao động.

b) Chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí:

- Bố trí đủ giáo viên cho huyện nghèo, xã nghèo; hỗ trợ xây dựng nhà "bán trú dân nuôi", nhà ở cho giáo viên ở thôn, buôn; tăng cường, mở rộng chính sách ưu đãi theo hình thức cử tuyển và theo địa chỉ cho học sinh người dân tộc thiểu số, ưu tiên các chuyên ngành nông lâm nghiệp, y tế, đào tạo giáo viên thôn, buôn, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật.

- Tăng cường dạy nghề gắn với việc làm; đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn, cán bộ y tế cơ sở cho con em ở các xã nghèo tại các trường đào tạo trong và ngoài tỉnh; ưu tiên tuyển chọn quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự là người địa phương để đào tạo, bổ sung cán bộ cho địa phương.

- Tổ chức tập huấn, đào tạo, đào tạo lại để nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội; xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động kết hợp cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình để nâng cao chất lượng dân số của các xã nghèo, thôn nghèo.

c) Chính sách cán bộ đối với huyện nghèo, xã nghèo:

- Thực hiện chính sách luân chuyển và tăng cường cán bộ cấp trên về huyện nghèo, xã nghèo đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt để tổ chức triển khai thực hiện chương trình theo Kế hoạch số 42-KH/TU ngày 12/6/2008 của Ban Thường vị Tỉnh ủy về công tác điều động và luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý. Đồng thời thực hiện chính sách đưa cán bộ công tác lâu năm tại các huyện nghèo, xã về công tác tại đồng bằng.

- Có chế độ hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về tham gia tổ công tác tại các xã nghèo.

d) Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng ở các thôn, xã nghèo:

- Đẩy nhanh thực hiện qui hoạch các điểm dân cư ở những nơi có điều kiện; nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Hoàn thành cơ chế lồng ghép và sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách hàng năm, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn từ các chương trình dự án để đầu tư cho các công trình kinh tế - xã hội tại xã nghèo và thôn nghèo.

e) Triển khai đúng tiến độ việc hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo theo quy định tại Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Các Sở, Ban ngành phối hợp, hỗ trợ Ủy ban nhân dân huyện Ba Tơ cụ thể hóa Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Ba Tơ từ năm 2009 đến năm 2020 đã được phê duyệt, bằng các chương trình, dự án đầu tư phát triển trên địa bàn huyện; Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban ngành liên quan lựa chọn, phân khai vốn đầu tư cho các Dự án để tạo điều kiện cho huyện Ba Tơ triển khai đạt được các mục tiêu đã đề ra.

D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện Chương trình là 12 năm từ năm 2009-2020.

Quá trình thực hiện hàng năm, các cấp, các ngành phải xây dựng kế hoạch năm sau từ trước ngày 31/10 năm hiện tại để làm cơ sở giao kế hoạch.

2. Phân công trách nhiệm

a) Trách nhiệm của các Sở, ngành:

- **Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:** Là cơ quan thường trực các Chương trình giảm nghèo, chủ trì phối hợp với các ngành liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá hiệu quả Chương trình; căn cứ hướng dẫn của Trung ương xây dựng và hướng dẫn thực hiện Đề án xuất khẩu lao động; trình ban hành chính sách hỗ trợ học nghề và xuất khẩu lao động ở các huyện nghèo; chỉ đạo ưu tiên đầu tư các cơ sở dạy nghề, tổ chức đào tạo nghề gắn với việc làm và xuất khẩu lao động.

- **Sở Kế hoạch và Đầu tư:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững của 6 huyện nghèo. Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các Sở, Ban ngành và UBND huyện bố trí, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư phát triển hàng năm cho các huyện. Nghiên cứu, đề xuất, sửa đổi các quy định về quản lý, đầu tư và đấu thầu cho phù hợp với năng lực của các huyện.

- **Sở Tài chính:** Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh cân đối, phân bổ vốn sự nghiệp; nghiên cứu cụ thể hóa cơ chế tài chính phù hợp với tình hình đặc thù và năng lực tổ chức thực hiện ở các huyện nghèo trong tỉnh.

- **Ban Dân tộc:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh cụ thể hóa, hướng dẫn triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, chính sách dân tộc hiện có như: Chương trình 135, Chính sách 134, Trung tâm cụm xã, Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg, Chính sách trợ giá trợ cước và Đề án phát triển nguồn lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:** Căn cứ hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu chỉ đạo hướng dẫn việc quy hoạch sản xuất; qui hoạch bố trí dân cư; chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn các huyện nghèo.

- **Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, Công an tỉnh:** Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các địa phương liên quan tổ chức đào tạo, tập

huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho y, bác sĩ, cán bộ y tế cơ sở; xây dựng trạm xá quân dân y kết hợp; phối hợp với Tỉnh Đoàn vận động thanh niên, trí thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các xã thuộc huyện nghèo, để tạo nguồn cán bộ cho địa phương; phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và xã hội, các trường dạy nghề để đào tạo nghề đối với bộ đội xuất ngũ và lao động của địa phương; phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các địa phương tổ chức hành quân dã ngoại làm công tác vận động quần chúng, hoạt động văn hóa, văn nghệ, giúp nhân dân xây dựng nếp sống mới, bảo đảm an ninh chính trị và an toàn xã hội trên địa bàn.

- **Sở Xây dựng:** Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành nghiên cứu, cụ thể hóa pháp các quy định luật về xây dựng phù hợp với đặc thù và năng lực tổ chức thực hiện ở các huyện nghèo; thường trực giúp UBND tỉnh xây dựng, trình Trung ương phê duyệt đề án cấp kinh phí hỗ trợ cho số đối tượng là hộ gia đình có công cách mạng và hộ nghèo không thuộc diện 134 và vùng đô thị, thuộc diện hỗ trợ theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg, ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở.

- **Sở Giao thông vận tải:** Hướng dẫn quy hoạch phát triển giao thông trên địa bàn các huyện nghèo; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu ưu tiên bố trí vốn để đầu tư các tuyến tỉnh lộ và giao thông đến trung tâm xã phục vụ phát triển kinh tế và đời sống nhân dân trên địa bàn các huyện nghèo.

- **Sở Giáo dục và Đào tạo:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện các chính sách ưu đãi đối với giáo viên, học sinh ở huyện nghèo; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh ưu tiên bố trí vốn xây dựng cơ sở vật chất cho các trường học đạt tiêu chuẩn.

- **Sở Y tế:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu triển khai thực hiện chính sách ưu đãi về y tế; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đầu tư xây dựng bệnh viện huyện, bệnh viện đa khoa khu vực, các trạm y tế xã ở 6 huyện đạt tiêu chuẩn Quốc gia, tăng cường chỉ đạo công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình để nâng cao chất lượng dân số của huyện nghèo.

- **Sở Nội vụ:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan trình, ban hành chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã; chính sách ưu đãi đặc thù, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về làm việc tại các xã thuộc huyện nghèo.

- **Sở Công Thương:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan triển khai thực hiện chính sách khuyến nông, chính sách thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp và hướng dẫn xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm của các huyện nghèo.

- **Sở Khoa học và Công nghệ:** Tham mưu đề xuất việc nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; nghiên cứu phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả, phù hợp với điều kiện đặc thù của từng huyện nghèo.

- **Sở Tư pháp:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành thực hiện chính sách hỗ trợ pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật.

- **Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội:** Chỉ đạo hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ sản xuất kinh doanh và các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn các huyện nghèo.

- **Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh** và các tổ chức thành viên gồm Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân Việt Nam tỉnh, Tỉnh Đoàn, Hội Cựu Chiến binh Việt Nam tỉnh… chỉ đạo các cấp hội cơ sở tổ chức tốt công tác tuyên truyền, vận động hội viên và toàn dân hướng ứng, tham gia các cuộc vận động hỗ trợ, giúp đỡ các huyện nghèo giảm nghèo nhanh và bền vững. Đoàn thanh niên cộng sản Hồ chí Minh tổ chức tốt cuộc vận động phong trào thanh niên, trí thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các xã thuộc huyện nghèo.

b) Trách nhiệm của UBND huyện Ba Tơ:

b.1) Hàng năm, xây dựng các dự án cụ thể theo nội dung Đề án này trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc tự phê duyệt theo phân cấp; chỉ đạo xây dựng kế hoạch hàng năm trên cơ sở tổng hợp từ cấp xã, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; chỉ đạo và phê duyệt kế hoạch hàng năm của cấp xã; thành lập Ban Chỉ đạo của huyện (gồm lãnh đạo cấp ủy, chính quyền, đại diện các tổ chức đoàn thể, doanh nghiệp) để chỉ đạo tổ chức thực hiện đề án.

b.2) Chỉ đạo các Phòng, Ban trực thuộc UBND huyện có trách nhiệm tham mưu UBND huyện triển khai thực hiện và đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện của các xã, theo chức năng, nhiệm vụ của ngành.

b.3) Có quyết định phân công từng đồng chí trong tập thể UBND huyện phụ trách và chịu trách nhiệm trước Huyện ủy, HĐND và UBND huyện về kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn xã được phân công phụ trách.

c. Trách nhiệm của cấp xã: UBND các xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch hàng năm có sự tham gia của người dân trình UBND huyện phê duyệt, và tổ chức thực hiện đạt kết quả.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động -Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp, Khoa học - Công nghệ; Trưởng Ban Dân tộc; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ba Tơ; Thủ trưởng các Hội, đoàn thể tỉnh và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Huế

PHỤ LỤC 3A

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HIỆN HÀNH TRÊN ĐỊA BÀN

(Kèm theo Quyết định số: 365/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

CHỈ TIÊU	BỐ TRÍ NGUỒN KINH PHÍ														
	Phân loại nguồn vốn	Đơn vị tính	Năm 2009			Năm 2010			2011 - 2015			2016 - 2020			Tổng nhu cầu kinh phí (tỷ đồng)
			Số lượng	Mức hỗ trợ 1.000 đ	Tổng số tiền (triệu đồng)	Số lượng	Mức hỗ trợ (1.000 đồng)	Tổng số tiền (triệu đồng)	Số lượng	Mức hỗ trợ (1.000 đồng)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng	Mức hỗ trợ (1.000 đồng)	Tổng số tiền (triệu đồng)	
I - CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA					**-**	-	**-**	**12,000**	**-**	**-**	**3,000**	-	**-**	**-**	**15,000**
1. Nước sinh hoạt huyện lỵ								**12,000**	**-**	**-**	**3,000**	-	**-**	**-**	**15,000**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu								12,000			3,000				15,000
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư							12,000			3,000				15,000
+ Vốn sự nghiệp	VSN														
- Ngân sách địa phương															
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															
II- CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN II			-	**-**	**12,051**	-	**-**	**12,360**	**-**	**-**	**48,292**	-	**-**	**48,292**	**120,995**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu					12,051	-	-	12,360	-	-	48,292	-	-	48,292	120,995
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư				8,170			6,337			31,684			31,684	77,875
+ Vốn sự nghiệp	VSN				3,881			6,022.5			16,608			16,608	43,119.5
- Ngân sách địa phương															
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															
III- CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ					**40,246**	-	**-**	**126,999**	**-**	**-**	**27,798**	-	**-**	**37,223**	**276,116**
1. Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo Chương trình 134					**6,966**	-	**-**	**38,999**	**-**	**-**	**-**	-	**-**	**-**	**45,965**

- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu					2,709	-	-	38,999	-	-	-	-	-	-	41,708
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư							37,400							37,400
+ Vốn sự nghiệp	VSN				2,709			1,599							4,308
- Ngân sách địa phương					1,161										1,161
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															-
- Vốn tín dụng					3,096										3,096
2. Hỗ trợ định canh, định cư đồng bào DTTS theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg					**9,508.7**	-	-	**15,602.3**	-	-	-	-	-	-	**25,111.0**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu					9,508.7	-	-	15,602.3	-	-	-	-	-	-	25,111.0
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư				6,134.0			9,805							15,938.6
+ Vốn sự nghiệp	VSN				3,374.7			5,797.7							9,172.4
- Ngân sách địa phương															-
3. Chương trình sắp xếp, bố trí lại dân cư theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg					**1,000**	-	-	**45,476**							**86,672**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu					1,000			45,476	-	-	40,196	-	-	-	86,672
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư							27,286			24,118				51,403
+ Vốn sự nghiệp	VSN							18,190			16,078				34,269
- Ngân sách địa phương															-
4. Hỗ trợ dầu hoả thắp sáng theo Quyết định số 289/QĐ-TTg	**VSN**				**211.255**			**172.50**			**575**				**958.755**
5. Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg					**19,710**	-	-	**19,710**	-	-	-	-	-	-	**39,420**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu															-
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														-

+ Vốn sự nghiệp	VSN														-
- Ngân sách địa phương															-
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân					19,710			19,710							39,420
- Vốn tín dụng															-
6. Chính sách trợ giá trợ cước					**300**	**-**	**-**	**300**	**-**	**-**	**1,500**	**-**	**-**	**1,500**	**3,600**
- Ngân sách TW					300			300			1,500			1,500	3,600
- Ngân sách địa phương															-
7. Hỗ trợ kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định số 139/QĐ-TTg															**20,405**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	VSN							2,942			10,463.0			7,000	20,405
- Ngân sách địa phương															-
8. Chính sách cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc					**550**			**550**			**2,750**			**2,750**	**6,600**
9. Hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất theo Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg					**2,000**			**2,500**			**12,500**			**12,500**	**29,500**
10. Phụ cấp cán bộ y tế thôn bản								**1,939.0**	**-**	**-**	**5,472.5**	**-**	**-**	**10,472.5**	**1,134**
- Ngân sách Trung ương chi các xã theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg hệ số 0.5								189			472.5			472.50	1,134
- Ngân sách địa phương chi các xã còn lại hệ số 0.3															-
11. Vay vốn giải quyết việc làm								**1,750**			**5,000.0**			**10,000.0**	**16,750**
- Vốn vay tín dụng								1,750			5,000			10,000	16,750

PHỤ LỤC 3B

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẶC THÙ (30A) 2009 - 2020

(Kèm theo Quyết định số: 365/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

CHỈ TIÊU	BỐ TRÍ NGUỒN KINH PHÍ														
	Phân loại nguồn vốn	Đơn vị tính	Năm 2009			Năm 2010			2011-2015			2016-2020			Tổng nhu cầu kinh phí (tỷ đồng)
			Số lượng	Mức hỗ trợ (1.000 đồng)	Tổng số tiền (triệu đồng)	Số lượng	Mức hỗ trợ 1.000 đ	Tổng số tiền (triệu đồng)	Số lượng	Mức hỗ trợ (1.000 đồng)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng	Mức hỗ trợ (1.000 đồng)	Tổng số tiền (triệu đồng)	
I - CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẶC THÙ					**10,678.0**			**239,606.2**			**652,886.8**			**286,042.1**	**1,190,413.0**
1. Hỗ trợ kinh phí khoán chăm sóc, bảo vệ rừng (200.000đồng/ha)	**SN**	**ha**				**39,057.3**	**200.0**	**15,622.9**	**39,057.3**	**200.0**	**39,057.3**	**39,057.3**	**200.0**	**34,595.4**	**89,275.7**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo	SN	ha				39,057.3	200.0	15,622.9	39,057.3	200.0	39,057.3	39,057.3	200.0	34,595.4	89,275.7
2. Hỗ trợ lần đầu giống cây trồng rừng sản xuất (2-5 triệu đồng/ha)	**SN**	**ha**				**8,000.0**	**3,000.0**	**24,000.0**	**4,559.4**	**3,000.0**	**13,678.3**	**-**	**-**	**-**	**37,678.3**
- Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo	SN	ha				8,000.0	3,000.0	24,000.0	4,559.4	3,000.0	13,678.32				37,678.32
3. Đất trống quy hoạch trồng rừng phòng hộ (10 triệu đồng)						**905.8**	**10,000.0**	**9,058.0**	**4,671.6**	**10,000**	**46,716.0**	**-**	**-**	**-**	**55,774.0**
- Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo	SN	ha				905.8	10,000.0	9,058.0	4,671.6	10,000.0	46,716.00				55,774.0

4. Chuyển rừng sản xuất sang rừng phòng hộ	SN	ha						**5,080.0**							**5,080.0**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo	SN	ha				101.6	50,000.0	5,080.0							5,080.0
5. Hỗ trợ hộ nghèo lương thực nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, trồng rừng trong thời gian chưa tự túc được lương thực (15kg gạo/khẩu/tháng)	**SN**	**Khẩu/tháng**				**19,870.0**	**157.5**	**37,554.0**	**19,870.0**	**157.5**	**225,326.0**	**-**	**-**	**-**	**262,880.0**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo	SN	Khẩu/tháng				19,870.0	157.5	37,554	19,870.0	157.5	225,326.0				262,880.0
6. Hỗ trợ hộ nghèo tạo đất sản xuất lương thực trong khu vực rừng nhận khoán chăm sóc, bảo vệ và trồng rừng (5 triệu đồng/ha/hộ)	**SN**	**ha/hộ**				**2,961.0**	**5,000.0**	**14,805.0**	**2,000.0**	**5,000.0**	**10,000.0**	**-**	**-**	**-**	**24,805.0**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo	SN	ha/hộ				2,961.0	5,000.0	14,805.0	2,000.0	5,000.0	10,000.0				24,805.0
7. Rà soát, xây dựng quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi	**VSN**							**2,000.0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,000.0**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo	VSN							2,000.0							2,000.0
8. Hỗ trợ kinh phí khai hoang để sản xuất nông nghiệp, mức 10 triệu đồng/ha.	**SN**	**ha**				**80.0**	**10,000.0**	**800.0**	**70.0**	**10,000.0**	**700.0**	**-**	**-**	**-**	**1,500.0**

- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo	SN	ha				80.0	10,000.0	800.0	70.0	10,000.0	700.0				1,500.0
9. Hỗ trợ kinh phí phục hoá, mức 5 triệu đồng/ha.	**SN**	**ha**				**110.0**	**5,000.0**	**550.0**	**100.0**	**5,000.0**	**500.0**	**-**	**-**	**-**	**1,050.0**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo	SN	ha				110.0	5,000.0	550.0	100.0	5,000.0	500.0				1,050.0
10. Hỗ trợ kinh phí tạo ruộng bậc thang, mức 10 triệu đồng/ha.	**SN**	**Ha**				**100.0**	**10,000.0**	**1,000.0**	**20.0**	**10,000.0**	**200.0**	**-**	**-**	**-**	**1,200.0**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo	SN	ha				100.0	10,000.0	1,000.0	20.0	10,000.0	200.0				1,200.0
11. Hỗ trợ 1 lần tiền mua giống, phân bón cho việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao (không áp dụng với cây thuộc đối tượng trồng rừng sản xuất).	**VSN**							**20,490.5**	**-**	**-**	**30,243.0**	**-**	**-**	**-**	**50,733.5**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo	VSN							20,490.5			30,243.0				50,733.5
12. Hỗ trợ hộ nghèo 1 lần để làm chuồng trại (1 triệu đồng/hộ)	**VSN**	**hộ**				**2,961.0**	**1,000.0**	**2,961.0**	**2,000.0**	**1,000.0**	**2,000.0**	**-**	**-**	**-**	**4,961.0**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo		hộ				2,961.0	1,000.0	2,961.0	2,000.0	1,000.0	2,000.0				4,961.0
13. Hỗ trợ hộ nghèo 1 lần trồng cỏ chăn nuôi gia súc (2 triệu đồng/hộ)	**VSN**	**hộ**				**200.0**	**2,000.0**	**400.0**	**300.0**	**2,000.0**	**600.0**	**-**	**-**	**-**	**1,000.0**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo	VSN	hộ				200.0	2,000.0	400.0	300.0	2,000.0	600.0				1,000.0

14. Hỗ trợ hộ nghèo cải tạo ao nuôi trồng thuỷ sản 100m2 trở lên (1 triệu đồng/hộ)	**VSN**	**Hộ**				**1,800.0**	**1,000.0**	**1,800.0**	**8,200.0**	**1,000.0**	**8,200.0**	**-**	**-**	**-**	**10,000.0**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo	VSN	Hộ				1,800.0	1,000.0	1,800.0	8,200.0	1,000.0	8,200.0				10,000.0
15. Hỗ trợ 100% vắc xin tiêm phòng cho gia súc (500 triệu đồng/năm)	**VSN**	**huyện**						**1,000.0**	**-**	**-**	**5,000.0**	**-**	**-**	**-**	**6,000.0**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo								1,000.0			5,000.0				6,000.0
16. Hỗ trợ kinh phí khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, cao gấp 2 lần so với mức bình quân chung các huyện khác.	**VSN**							**12,271.0**			**22,077.0**			**4,880.0**	**39,228.0**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo	VSN							12,271.0			22,077.0			4,880.0	39,228.0
17. Hỗ trợ một suất trợ cấp khuyến nông, lâm, ngư thôn bản	**VSN**							**4,788.0**			**15,120.0**			**15,120.0**	**35,028.0**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương								4,788.0			15,120.0			15,120.0	35,028.0
18. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX, trang trại đầu tư sản xuất, chế biến kinh doanh trên địa bàn huyện (1.000 triệu đồng/năm)								**2,000.0**			**5,000.0**			**5,000.0**	**12,000.0**
19. Hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm(100 triệu đồng/năm)	**VSN**							**200.0**	**-**	**-**	**500.0**	**-**	**-**	**500.0**	**1,200.0**

- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo								200.0			500.0			500.0	1,200.0
20. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ	**VSN**							**10,000.0**	**-**	**-**	**13,880.0**	**-**	**-**	**10,000.0**	**33,880.0**
- Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo								10,000.0			13,880.0			10,000.0	33,880.0
21. Chính sách xuất khẩu lao động	**VSN**		**190**		**10,678.0**			**11,240.0**			**56,200.0**			**56,200.0**	**134,318.0**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo		người	190	6,200	1,178.0	200.0	6,200.0	1,240.0	1,000.0	6,200.0	6,200.0	1,000.0	6,200.0	6,200.0	14,818.0
- Vốn tín dụng			190	#####	9,500.0	200.0	50,000.0	10,000.0	1,000.0	50,000.0	50,000.0	1,000.0	50,000.0	50,000.0	119,500.0
22. Hỗ trợ kinh phí bố trí đủ giáo viên Mầm non	**VSN**		**-**	**-**	**-**	**127**	**25,000**	**3,175**	**12**	**25,000**	**1,500**	**3**	**25,000**	**375**	**5,050.0**
- Ngân sách địa phương (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo)															-
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo		người			-	127.0	25,000.0	3,175.0	12.0	25,000.0	1,500.0	3.0	25,000.0	375.0	5,050.0
23. Hỗ trợ kinh phí bố trí đủ giáo viên Tiểu học và Trung học cơ sở	**VSN**					**254.0**	**27,000.0**	**6,858.0**	**52.0**	**27,000**	**7,020.0**	**12.0**	**27,000.0**	**1,620.0**	**15,498.0**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo	VSN	Người			-	254.0	27,000.0	6,858.0	52.0	27,000.0	7,020.0	12.0	27,000.0	1,620.0	15,498.0
24. Hỗ trợ kinh phí bố trí đủ giáo viên DTNT, THPT, Dạy nghề	**VSN**					**15.0**	**34,000.0**	**510.0**	**27.0**	**34,000.0**	**4,590.0**	**31.0**	**34,000.0**	**5,270.0**	**10,370.0**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo		người				15.0	34,000.0	510.0	27.0	34,000.0	4,590.0	31.0	34,000.0	5,270.0	10,370.0

25. Hỗ trợ kinh phí tăng mức phụ cấp cho giáo viên mầm non ở thôn thuộc vùng khó khăn (2,4*650.000)/2 * 12 tháng	**VSN**	**người**				**477.0**	**9,360.0**	**4,464.7**	**265.0**	**9,360.0**	**12,402.0**	**268.0**	**9,360.0**	**12,542.4**	**29,409.1**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo		người				477.0	9,360	4,464.7	265.0	9,360.0	12,402.0	268.0	9,360.0	12,542.4	29,409.1
26. Cấp học bổng cho học sinh nghèo người DTTS học ở ngoài trường PT DTNT	**VSN**					**8,740.0**	**2,925.0**	**25,564.5**	**4,674.0**	**2,925.0**	**68,357.3**	**5,323.0**	**2,925.0**	**77,846.2**	**171,768.0**
- Ngân sách TW	VSN	HS				8,740.0	2,925.0	25,564.5	4,674.0	2,925.0	68,357.3	5,323.0	2,925.0	77,846.2	171,768.0
27. kinh phí hỗ trợ cho học sinh tốt nghiệp THPT dân tộc nội trú được đào tạo nghề ngắn hạn tại địa phương (13,5 triệu đồng/HS)						**90.0**	**13,500.0**	**1,215.0**	**55.0**	**13,500.0**	**3,712.5**	**65.0**	**13,500.0**	**4,387.5**	**9,315.0**
- Ngân sách TW	VSN	HS				90.0	13,500.0	1,215.0	55.0	13,500.0	3,712.5	65.0	13,500.0	4,387.5	9,315.0
28. Kinh phí hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên (5 triệu đồng/người)						**166.0**	**5,000.0**	**830.0**	**85.0**	**5,000.0**	**2,125.0**	**85.0**	**5,000.0**	**2,125.0**	**5,080.0**
- Ngân sách TW	VSN	người				166.0	5,000.0	830.0	85.0	5,000.0	2,125.0	85.0	5,000.0	2,125.0	5,080.0
29. Trợ cấp kinh phí tăng cường dạy nghề gắn với việc làm	**VSN**							**1,182.0**			**5,285.0**			**6,535.0**	**13,002.0**
- Chương trình mục tiêu giáo dục - đào tạo						10.0	18,200.0	182.00	10.0	18,200.0	910.0	10.0	18,200.0	910.0	2,002.0
- Chương trình dạy nghề cho lao động nông thôn		Hviên				400.0	2,500.0	1,000.0	1,750.0	2,500.0	4,375.0	2,250.0	2,500.0	5,625.0	11,000.0

30. Chính sách khuyến khích đối với giáo viên, thầy thuốc	**VSN**							**5,860.0**	**-**	**-**	**3,770.0**	**-**	**-**	**1,320.0**	**10,950.0**
30.1 Chính sách khuyến khích đối với giáo viên	*VSN*							*5,860.0*			*3,200.0*			*750.0*	**9,810.0**
- Ngân sách TW						586.0	10,000.0	5,860.00	64.0	10,000.0	3,200.0	15.0	10,000.0	750.0	**9,810.0**
30.2 Chính sách khuyến khích đối với thầy thuốc	*VSN*										*570.0*			*570.0*	**1,140.0**
- Ngân sách TW		người							57.0	10,000.0	570.0	57.0	10,000.0	570.0	**1,140.0**
31. Đào tạo nâng cao nghiệp vụ thầy thuốc	**VSN**							**496.0**			**1,056.0**			**1,056.0**	**2,608.0**
31.1 Đào tạo Bác sỹ, dược sỹ, đại học khác								*448.0*			*960.0*			*960.0*	***2,368.0***
- Chương trình mục tiêu giáo dục - đào tạo		người				14.0	32,000.0	448.00	30.0	32,000.0	960.0	30.0	32,000.0	960.0	**2,368.0**
31.2 Đào tạo trên đại học								*48.0*			*96.0*			*96.0*	***240.0***
- Chương trình mục tiêu giáo dục - đào tạo	VSN	người				3.0	16,000.0	48.0	6.0	16,000.0	96.0	6.0	16,000.0	96.0	**240.0**
32. Trợ cấp kinh phí đào tạo cán bộ tại chỗ	**VSN**							**9,340.0**	**-**	**-**	**26,620.0**	**-**	**-**	**26,620.0**	**62,580.0**
32.1 Kinh phí đào tạo Bác Sỹ (36 triệu đồng/người/khoá)		người						200.0			600.0			600.0	**1,400.0**
- Ngân sách địa phương (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo)															-
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu						6.0	36,000.0	200.0	17.0	36,000.0	600.0	17.0	36,000.0	600.0	1,400.0
32.2 Kinh phí đào tạo ĐH,CĐ (1.080 triệu đồng/khoá)	VSN	khoá						2,160.0			4,320.0			4,320.0	10,800.0

Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	VSN	khoá				2.0	########	2,160.0	4.0	########	4,320.0	4.0	1,080,000	4,320.0	10,800.0
32.3 Kinh phí đào tạo trung cấp, sơ cấp (850 triệu đồng/khoá)	VSN	khoá						6,800.0			21,250.0			21,250.0	49,300.0
Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	VSN	khoá				8.0	########	6,800.0	25.0	########	21,250.0	25.0	850,000.0	21,250.0	49,300.0
32.4 Kinh phí đào tạo trung cấp y (18 triệu đồng/người/khoá)	VSN	người						180.0			450.0			450.0	1,080.0
Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	VSN	người				10.0	18,000.0	180.0	25.0	18,000.0	450.0	25.0	18,000.0	450.0	1,080.0
33. Chính sách đào tạo, nâng cao đội ngũ cán bộ cơ sở (cán bộ thôn bản, xã, huyện) (486 triệu đồng/lớp/năm) (2lớp/năm)	**VSN**	**lớp**						**972.0**			**4,860.0**			**4,860.0**	**10,692.0**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo		Lớp				2.0	########	972.0	10.0	########	4,860.0	10.0	486,000.0	4,860.0	10,692.0
34. Trợ cấp kinh phí tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách dân số KHHGĐ	**VSN**							**1,595.0**			**3,800.84**			**3,902.0**	**9,297.84**
- Chương trình mục tiêu dân số, kế hoạch hoá gia đình	VSN							1,595.0			3,800.84			3,902.0	9,297.84
35. Trợ cấp ban đầu đối với cán bộ luân chuyển và tăng cường cán bộ (6,5 triệu đồng/cán bộ)	**VSN**	**C.bộ**									**617.5**			**370.5**	**988.0**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương	VSN	C.bộ							95.0	6,500.0	617.5	57.0	6,500.0	370.5	988.0

36. Trợ cấp chuyển vùng đối với cán bộ luân chuyển, tăng cường (phải di chuyển gia đình)	**VSN**	**C.bộ**									**931.0**			**558.6**	**1,489.6**
- Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu	VSN	C.bộ							95.0	9,800.0	931.0	57.0	9,800.0	558.6	1,489.6
37. Trợ cấp thêm 70% tiền lương đối với cán bộ luân chuyển, tăng cường	**VSN**	**Cán bộ/năm**									**8,550.0**			**6,840.0**	**15,390.0**
Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo	VSN	Cán bộ/năm							95.0	18,000.0	8,550.0	57.0	24,000.0	6,840.0	15,390.0
38. Tiền tàu xe đi, về thăm gia đình nghỉ phép năm, tết, lễ đối với cán bộ luân chuyển, tăng cường	**VSN**	**C.bộ**									**475.0**			**285.0**	**760.0**
- Ngân sách Trung ương	VSN	C.bộ							95.0	1,000.0	475.0	57.0	1,000.0	285.0	760.0
39. Hỗ trợ ban đầu bằng 10 tháng lương tối thiểu đối với trí thức trẻ tình nguyện	**VSN**	**S.viên**						**123.5**			**247.0**			**123.5**	**494.0**
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho huyện nghèo	VSN	S.viên				19.0	6,500.0	123.5	38.0	6,500.0	247.0	19.0	6,500.0	123.5	494.0
40. Hỗ trợ hàng tháng ngoài lương và các phụ cấp khác do Nhà nước quy định đối với trí thức trẻ tình nguyện	**VSN**	**S.viên**						**-**			**2,470.0**			**3,610.0**	**6,080.0**
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho huyện nghèo	VSN	S.viên							38.0	13,000.0	2,470.0	38.0	19,000.0	3,610.0	6,080.0
II- CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG CÁC XÃ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH 135 NHƯ XÃ 135					**-**	**-**	**-**	**18,818**	**-**	**-**	**82,787**	**-**	**-**	**82,788**	**184,393**

41. Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng (Vốn Đầu tư 800 triệu/xã)	**VĐT**	**xã**			**-**			**9,600**			**48,000**			**48,000**	**105,600**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo	VĐT	xã				12	800,000	9,600	12	800,000	48,000	12	800,000	48,000	105,600
42. Chính sách phát triển sản xuất (Vốn Sự nghiệp 200 triệu/xã; 30 triệu đồng/thôn)	**VSN**	**xã**			**-**			**2,400**			**12,000**			**12,000**	**26,400**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo	VSN	xã				12	200,000	2,400	12	200,000	12,000	12	200,000	12,000	26,400
43. Dự án đào tạo các xã ngoài CT 135 (Vốn Sự nghiệp 60 triệu/xã; 15 triệu đồng/thôn)	**VSN**	**xã**						**720**			**3,600**			**3,600**	**7,920**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo						12	60,000	720	12	60,000	3,600	12	60,000	3,600	7,920
44. Hỗ trợ hoạt động văn hoá thông tin các xã ngoài CT 135 (Vốn Sự nghiệp 2 triệu/xã; 0,5 triệu đồng/thôn)	**VSN**	**xã**						**24**			**120**			**120**	**264**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo						12	2,000	24	12	2,000	120	12	2,000	120	264
45. Hỗ trợ hộ nghèo cải thiện môi trường các xã ngoài CT 135 (1 triệu/hộ nghèo)	**VSN**	**hộ**						**2,261**							**2,261**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo						2,261	1,000	2,261							2,261
46. Hỗ trợ đời sống và Trợ giúp pháp lý các xã ngoài CT 135(Vốn Sự nghiệp 2 triệu/xã; 0,5 triệu đồng/thôn)	**VSN**							**24**			**120**			**120**	**264**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo	VSN	xã				12	2,000	24	12	2,000	120	12	2,000	120	264

47. Hỗ trợ con hộ nghèo học mẫu giáo, phổ thông các xã ngoài xã 135 (70.000 đồng/cháu mẫu giáo; 140.000 nghìn đồng/học sinh phổ thông bán trú; tính 9 tháng)	**VSN**	**xã**						**2,526**			**12,632**			**12,632**	**27,790**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo	VSN	xã				12	210,527	2,526	12	210,527	12,632	12	210,527	12,632	27,790
48. Hỗ trợ duy tu bảo dưỡng thường xuyên các công trình 135	**VĐT**	**xã**						**1,263**			**6,316**			**6,316**	**13,895**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo	VĐT	xã				12	105,260	1,263	12	105,260	6,316	12	105,260	6,316	13,895

PHỤ LỤC 3C

VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG GIAI ĐOẠN 2009-2020

(Kèm theo Quyết định số: 365/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: *Triệu đồng.*

Nội dung	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Năm 2009						Năm 2010						Giai đoạn 2011-2015						Giai đoạn 2016-2020					
					Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
						Cân đối NSĐP	Vốn TW HTMT	Vốn ODA	TPCP	Vốn khác		Cân đối NSĐP	Vốn TW HTMT	Vốn ODA	TPCP	Vốn khác		Cân đối NSĐP	Vốn TW HTMT	Vốn ODA	TPCP	Vốn khác		Cân đối NSĐP	Vốn TW HTMT	Vốn ODA	TPCP	Vốn khác
Tổng số				**2,003,960**	**86,800**	**-**	**12,100**	**-**	**74,700**	**-**	**637,347**	**-**	**289,650**	**68,230**	**279,467**	**-**	**969,813**	**-**	**280,400**	**193,693**	**495,720**	**-**	**310,000**	**-**	**43,300**	**37,360**	**229,340**	
1. Ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng KT-XH đối với cấp huyện				**916,310**	**71,700**	**-**	**-**	**-**	**71,700**	**-**	**215,087**	**-**	**17,000**	**2,800**	**195,287**	**-**	**436,783**	**-**	**78,450**	**27,713**	**330,620**	**-**	**192,740**	**-**	**16,500**	**12,700**	**163,540**	
1.1 - Trường THPT	Ba Tơ			***10,000***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***1,500***	**-**	***1,500***	**-**	**-**	**-**	***6,500***	**-**	**-**	**-**	***6,500***	**-**	***2,000***	**-**	***1,000***	**-**	***1,000***	
Phòng học	"	2009-2020	20	2,500	-						-						1,500				1,500		1,000				1,000	
Phòng phục vụ học tập & HCQT	"	2009-2020	4	2,000	-						-						2,000				2,000		-					
Phòng HCQT	"	2009-2020	16	1,500	-						500		500				1,000				1,000		-					
Phòng ở học sinh nội trú	"	2009-2020	18	2,000	-						1,000		1,000				-						1,000		1,000			
Khu vệ sinh, nhà xe (m2)	"	2009-2020	900	1,000	-						-						1,000				1,000		-					

Phòng công vụ giáo viên	"	2009-2020	12	1,000	-						-						1,000				1,000		-					
1.2 - Trường dân tộc nội trú	Ba Tơ			***7,000***	-	-	-	-	-	-	***3,000***	-	***3,000***	-	-	-	***3,500***	-	***3,500***	-	-	-	***500***	-	***500***	-	-	-
Phòng học	"	2009-2020	6	1,000	-						-						1,000		1,000				-					
Phòng phục vụ học tập & HCQT	"	2009-2020	6	1,000	-						1,000		1,000				-						-					
Phòng ở học sinh nội trú	"	2009-2020	30	3,000	-						1,500		1,500				1,500		1,500				-					
Khu vệ sinh, nhà xe (m2)	"	2009-2020	300	500	-						500		500				-						-					
Phòng công vụ giáo viên (nhà ở)	"	2009-2020	5	500	-						-						500		500				-					
Phòng ăn học sinh, cấp dưỡng	"	2009-2020	4	1,000	-						-						500		500				500		500			
1.3 - Cơ sở dạy nghề tổng hợp huyện	Ba Tơ	2010-2015		***10,000***	-	-	-	-	-	-	***4,800***	-	***1,800***	-	***3,000***	-	***5,200***	-	***1,700***	-	***3,500***	-	-	-	-	-	-	
Phòng học	"		8	***2,000***	-						-						2,000				2,000		-					
Phòng PVHT (nhà xưởng + thiết bị)	"		7	***3,500***	-						2,000				2,000		1,500				1,500		-					
Phòng HCQT	"		4	***1,000***	-						1,000				1,000		-						-					
Phòng ở học sinh nội trú	"		12	***2,200***	-						1,100		1,100				1,100		1,100				-					
Khu vệ sinh, nhà xe (m2)	"		200	***400***	-						400		400				-						-					
Phòng công vụ giáo viên (Nhà ở)	"		6	***500***	-						300		300				200		200				-					
Tường rào cổng ngõ (m)	"		300	***400***	-						-						400		400				-					
1.4 - Trung tâm HTCĐ	-	**2009-2020**		**7,000**	-	-	-	-	-	-	**5,000**	-	**5,000**	-	-	-	**2,000**	-	**2,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phòng học	Ba Tơ	2009-2020	19	4,000	-						3,000		3,000				1,000		1,000				-					
Phòng HCQT	"	2009-2020	40	3,000	-						2,000		2,000				1,000		1,000				-					
1.5 - Bệnh viện huyện, bệnh viện khu vực, TTYT dự phòng				**37,763**	**1,700**	**-**	**-**	**-**	**1,700**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**36,063**	**-**	**12,550**	**15,213**	**8,300**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Bệnh viện đa khoa huyện	TT	2011-2015	10000 m2	17,763	-						-						17,763		2,550	15,213			-					
Phân xá khu tây (Ba Vì) và phân xá khu bắc (Ba Vinh)	Ba Vì, Ba Vinh	2010-2015		10,000	1,700				1,700		-						8,300				8,300		-					
Trung tâm y tế dự phòng	TT	2011-2015		10,000	-						-						10,000		10,000				-					
1.6 - Trung tâm dịch vụ tổng hợp về nông, lâm, ngư nghiệp	**B.Tơ**	**2010-2020**		**7,000**	**-**						**3,000**				**3,000**		**2,000**				**2,000**		**2,000**				**2,000**	
1.7 - Trụ sở làm việc Trạm Thú Y	**TT Ba Tơ**	**2010**		**1,000**	**-**						**1,000**				**1,000**		**-**						**-**					
1.8 - Trụ sở làm việc Trạm Bảo vệ thực vật	**TT Ba Tơ**	**2010**		**1,000**	**-**						**1,000**				**1,000**		**-**						**-**					
1.9 - Các công trình thủy lợi quy mô cấp huyện, liên xã				**148,400**	**7,000**	**-**	**-**	**-**	**7,000**	**-**	**11,400**	**-**	**-**	**-**	**11,400**	**-**	**48,500**	**-**	**-**	**-**	**48,500**	**-**	**81,500**	**-**	**-**	**-**	**81,500**	**-**
a) Sửa chữa nâng cấp CT thuỷ lợi				**36,200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,700**	**-**	**-**	**-**	**2,700**	**-**	**17,200**	**-**	**-**	**-**	**17,200**	**-**	**16,300**	**-**	**-**	**-**	**16,300**	**-**

Đập Rượng Ngơm	Ba Tô	2014	30 ha	800	-						-						800				800		-					
Đập Tò Mo	Ba Tô	2020	20 ha	900	-						-						-						900				900	
Kênh Mô Lang	Ba Tô	2016	10 ha	600	-						-						-						600				600	
Đập dâng Đồng Mon	Ba Tô	2018	20 ha	1,200	-						-						-						1,200				1,200	
Kênh Gọi Chạch	Ba Xa	2015	15 ha	900	-						-						900				900		-					
Kênh Mang Đi	Ba Xa	2013	18 ha	600	-						-						600				600		-					
Kênh Mang Gân	Ba Xa	2016	5 ha	300	-						-						-						300				300	
Đập và Giăng	Ba Xa	2017	8 ha	700	-						-						-						700				700	
Đập Ka Lách	Ba Lế	2018	5 ha	500	-						-						-						500				500	
Kênh Nước Cốp	Ba Lế	2020	12 ha	1,000	-						-						-						1,000				1,000	
Đập Nước Trinh	Ba Chùa	2013	40 ha	1,200	-						-						1,200				1,200		-					
Đập Nước Peng	Ba Chùa	2017	25 ha	600	-						-						-						600				600	
Đập Gò Nghênh	Ba Điền	2011	15 ha	1,000	-						-						1,000				1,000		-					
Đập dâng Nước Đang	Ba Bích	2012	20 ha	1,200	-						-						1,200				1,200		-					
Đập dâng Đồng Rồng	Ba Bích	2017	25 ha	700	-						-						-						700				700	
Đập dâng Con Rã	Ba Bích	2013	20 ha	1,100	-						-						1,100				1,100		-					
Kênh Con Sẽ	Ba Bích	2018	15 ha	600	-						-						-						600				600	
Đập Nước Lang	Ba Dinh	2013	60 ha	2,000	-						-						2,000				2,000		-					
Kênh Nước Lô	Ba Dinh	2018	15 ha	900	-						-						-						900				900	
Kênh Mang Đốc	Ba Dinh	2016	8 ha	400	-						-						-						400				400	

Kênh Nước Tiên	Ba Dinh	2017	11 ha	500	-						-						-						500				500	
Đập Nước Lầy	Ba Ngạc	2013	30 ha	900	-						-						900				900		-					
Đập dâng Tà Noát	Ba Ngạc	2016	30 ha	800	-						-						-						800				800	
Đập Giao Thuỷ II	Ba Vinh	2012	30 ha	1,000	-						-						1,000				1,000		-					
Kênh Kà La	Ba Vinh	2014	30 ha	900	-						-						900				900		-					
Đập Dâng Giao Thủy	Ba Vinh	2016	28 ha	1,200	-						-						-						1,200				1,200	
Đập Dâng Mương Gò	Ba Vinh	2017	15 ha	800	-						-						-						800				800	
Đập Dâng Mang Voang	Ba Vinh	2018	25 ha	700	-						-						-						700				700	
Kênh Loang Ra Dum	Ba Xa	2015	60 ha	1,400	-						-						1,400				1,400		-					
Đập Nước Tân	Ba Lế	2012	5 ha	800	-						-						800				800		-					
Đập Đồng Lâu	Ba Lế	2014	15 ha	800	-						-						800				800		-					
Kênh Nước Lế	Ba Lế	2017	6 ha	500	-						-						-						500				500	
Đập dâng Mang Kề	Ba Thành	2011	30 ha	800	-						-						800				800		-					
Đập dâng Mang Mít	Ba Thành	2015	29 ha	700	-						-						700				700		-					
Đập dâng Y Bắc	Ba Thành	2018	14 ha	500	-						-						-						500				500	
Kênh Mang Mít I	Ba Thành	2017	35 ha	1,000	-						-						-						1,000				1,000	
Đập dâng Nước Ria	Ba Cung	2015	5 ha	300	-						-						300				300		-					
Kênh Tà Noát	Ba Cung	2020	18 ha	400	-						-						-						400				400	
Đập dâng Gò Nghênh	Ba Điền	2015	24 ha	800	-						-						800				800		-					

Đập dâng Làng Tương	Ba Điền	2017	14 ha	800	-						-						-						800				800	
Kênh Gò Nghênh I	Ba Điền	2010	23 ha	400	-						400				400		-						-					
Đập dâng Trường An	Ba Động	2010	15 ha	1,500	-						1,500				1,500		-						-					
Đập dâng Dốc Ổi	Ba Liên	2010	10 ha	800	-						800				800		-						-					
Kênh Núi Ngang	Ba Liên	2016	20 ha	700	-						-						-						700				700	
b) Xây dựng mới các công trình TL				**112,200**	**7,000**	**-**	**-**	**-**	**7,000**	**-**	**8,700**	**-**	**-**	**-**	**8,700**	**-**	**31,300**	**-**	**-**	**-**	**31,300**	**-**	**65,200**	**-**	**-**	**-**	**65,200**	
Đập Gọi Lế	Ba Lế	2009	20 ha	1,500	-						1,500				1,500		-						-					
Đập dâng Đồng Bia	Ba Tô	2019	60 ha	10,000	-						-						-						10,000				10,000	
Đập Vâ Ranh	Ba Tô	2010	40 ha	3,500	-						3,500				3,500		-						-					
Đập Làng Diều	Ba Bích	2010	25 ha	2,200	-						2,200				2,200		-						-					
Đập Nước Đọt	Ba Bích	2015	17 ha	1,900	-						-						1,900				1,900		-					
Đập dâng Nước Cảm	Ba Bích	2016	20 ha	1,500	-						-						-						1,500				1,500	
Đập dâng Nước Lương	Ba Bích	2018	20 ha	1,500	-						-						-						1,500				1,500	
Đập dâng Nề Hà	Ba Điền	2011	35 ha	12,000	7,000				7,000		-						5,000				5,000		-					
Hồ Gọi Chạch	Ba Xa	2013	120 ha	20,000	-						-						20,000				20,000		-					
Đập Nước Lô	Ba Dinh	2017	145 ha	25,000	-						-						-						25,000				25,000	
Đập Kà La	Ba Dinh	2018	30 ha	4,000	-						-						-						4,000				4,000	
Đập Mang Mít I	Ba Thành	2015	30 ha	900	-						-						900				900		-					
Đập Nước Tru	Ba Thành	2013	20 ha	2,000	-						-						2,000				2,000		-					

Đập Đồng Quang	Ba Động	2016	20 ha	1,200	-						-						-						1,200				1,200		
Đập Dâng Con Cua	Ba Cung	2016	20 ha	1,000	-						-						-						1,000				1,000		
Hồ Nước Nẻ	Ba Vinh	2020	100 ha	19,000	-						-						-						19,000				19,000		
Đập Đèo Nai	Ba Vinh	2020	35ha	2,000	-						-						-						2,000				2,000		
Đập dâng Đồng Cành	Ba Vinh	2012	25ha	1,500	-						-						1,500				1,500		-						
Đập Mang Rên	Ba Nam	2010	4 ha	600	-						600				600		-						-						
Đập Mang Xao	Ba Nam	2010	7 ha	900	-						900				900		-						-						
1.10 - Đường giao thông từ tỉnh đến huyện, từ trung tâm huyện tới xã, liên xã				**586,547**	**63,000**	**-**	**-**	**-**	**63,000**	**-**	**175,487**	**-**	**-**	**2,800**	**172,687**	**-**	**259,320**	**-**	**-**	**12,500**	**246,820**	**-**	**88,740**	**-**	**-**	**12,700**	**76,040**	
a) Đường tỉnh quản lý (26,4 km)	**H.Ba Tơ**	**2009-2020**		**44,070**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**41,370**	**-**	**-**	**2,500**	**38,870**	**-**	**2,700**	**-**	**-**	**2,700**	**-**	
- Nâng cấp tuyến: Suối Loa - Ba Điền	H.Ba Tơ	2011-2013	16.9	38,870	-						-						38,870				38,870		-						
- Duy tu bảo dưỡng	H.Ba Tơ	2010-2020	26.4	5,200	-						-						2,500			2,500			2,700			2,700		
b) Đường, cầu huyện quản lý	H.Ba Tơ	**2009-2020**		**542,477**	**63,000**	**-**	**-**	**-**	**63,000**	**-**	**175,487**	**-**	**-**	**2,800**	**172,687**	**-**	**217,950**	**-**	**-**	**10,000**	**207,950**	**-**	**86,040**	**-**	**-**	**10,000**	**76,040**	**-**
*** Nâng cấp: 10 tuyến (km)**	H.Ba Tơ	**2009-2020**	**113.1**	**234,700**	**57,000**	**-**	**-**	**-**	**57,000**	**-**	**123,950**	**-**	**-**	**-**	**123,950**	**-**	**53,750**	**-**	**-**	**-**	**53,750**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Ba Thành - Hành Tín Đông	H.Ba Tơ	2010-2013	12.4	18,600	-						8,600				8,600		10,000				10,000		-					

- TT Ba Tơ - Ba Bích - Ba Lế	H.Ba Tơ	2010-2009	13.8	30,000	22,000				22,000		8,000				8,000		-						-					
- Ba Bích - Ba Nam	H.Ba Tơ	2010-2015	15.3	22,950	-						12,950				12,950		10,000				10,000		-					
- TT Ba Tơ - Ba Trang - Phổ Ninh	H.Ba Tơ	2010-2015	34	51,000	-						21,000				21,000		30,000				30,000		-					
- Ba Vì - Ba Xa	H.Ba Tơ	2009	6.5	11,000	6,000				6,000		5,000				5,000		-						-					
- TT Ba Tơ - Nước Đang (Ba Bích)	H.Ba Tơ	2010	5.6	8,400	-						8,400				8,400		-						-					
- Ngã 3 Eo chim - UBND xã Ba Điền	Ba Điền	2011-2013	1.5	2,250	-						-						2,250				2,250		-					
- TT Ba Tơ - Ba Chùa	H.Ba Tơ	2011-2015	1	1,500	-						-						1,500				1,500		-					
- Ba Tô (Km42) - Ba Nam	Ba Nam	2009	16	35,000	9,000				9,000		26,000				26,000		-						-					
- QL24 (km36) - Ba Giang	Ba Giang	2010	7	54,000	20,000				20,000		34,000				34,000		-						-					
*** Đường Trung tâm cụm xã (Km)**	H.Ba Tơ	**2009-2020**	**5**	**9,500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**9,500**	**-**	**-**	**-**	**9,500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
- TTCX Ba Vì	Ba vì	2010	2	3,800	-						3,800				3,800		-						-					
- TTCX Ba Vinh	Ba Vinh	2010	1.5	2,850	-						2,850				2,850		-						-					
- TTCX Ba Trang	Ba Trang	2010	1.5	2,850	-						2,850				2,850		-						-					
*** Duy tu bảo dưỡng đường huyện**			**228.4**	**22,800**							**2,800**			**2,800**			**10,000**			**10,000**			**10,000**			**10,000**		
*** Mở mới: 14 tuyến (km)**	H.Ba Tơ	**2009-2020**	**93.8**	**209,237**	**6,000**	**-**	**-**	**-**	**6,000**	**-**	**37,637**	**-**	**-**	**-**	**37,637**	**-**	**120,600**	**-**	**-**	**-**	**120,600**	**-**	**45,000**	**-**	**-**	**-**	**45,000**	**-**
- Ba Chùa - (Bến buông) Ba Thành	H.Ba Tơ	2009-2010	11	43,637	6,000				6,000		37,637				37,637		-						-					

- Ba Bích - Ba Trang	H.Ba Tơ	2011-2015	9	18,000	-						-						18,000				18,000		-					
- Ba Trang - Đức Phổ (Đặng Thùy Trâm)	H.Ba Tơ	2012-2015	13	26,000	-						-						26,000				26,000		-					
- Ba Xa - Ba Vì - Ba Tiêu (QL24 km54)	H.Ba Tơ	2013-2015	13	26,000	-						-						26,000				26,000		-					
- Ba Trang - Hồ Liệt Sơn	H.Ba Tơ	2011-2015	13	26,000	-						-						26,000				26,000		-					
- Ba Bích - Làng Diều - Làng Mâm	H.Ba Tơ	2011-2015	10	20,000	-						-						-						20,000				20,000	
- Ba chùa - Ba Tô	H.Ba Tơ	2011-2013	11	22,000	-						-						-						22,000				22,000	
- Làng Giấy- Cà La (Ba Cung, Thành)	H.Ba Tơ	2011-2014	5	10,000	-						-						10,000				10,000		-					
- Cầu Tài Năng 2 - Cầu Tài Năng 3	H.Ba Tơ	2011-2015	0.8	1,600	-						-						1,600				1,600		-					
- Cầu Tài Năng 2 - Cầu Nước Ren	H.Ba Tơ	2016-2020	1.5	3,000	-						-						-						3,000				3,000	
- Trần Quý Hai (n.dài) - Cầu Tài năng 3	H.Ba Tơ	2011-2013	0.7	1,400	-						-						1,400				1,400		-					
- Phạm Văn Đắp (nối dài) - 3 tháng 2	H.Ba Tơ	2011-2015	0.5	1,000	-						-						1,000				1,000		-					
- Ngã 3(đi B.Trang) - Hồ Tôn Dung	H.Ba Tơ	2011-2015	4	8,000	-						-						8,000				8,000		-					
- Nhà ông Gõ - Cầu Tài Năng 3	H.Ba Tơ	2011-2015	1.3	2,600	-						-						2,600				2,600		-					
*** Xây dựng cầu BTCT (m)**	H.Ba Tơ	**2009-2020**	**2070**	**66,240**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,600**	**-**	**-**	**-**	**1,600**	**-**	**33,600**	**-**	**-**	**-**	**33,600**	**-**	**31,040**	**-**	**-**	**-**	**31,040**	**-**

- Cầu Tài Năng III (TT Ba Tơ)	TT Ba Tơ	2011	150	4,800	-						-						4,800				4,800		-					
- Cầu Hy long (Ba Điền)	Ba Điền	2010	50	1,600	-						1,600				1,600		-						-					
- Cầu Tân long Trung (km18)	Ba Động	2015	100	3,200	-						-						3,200				3,200		-					
- Cầu sông Liên (Làng Mum-Ba Bích)	Ba Bích	2015	100	3,200	-						-						3,200				3,200		-					
- Cầu Mang Đen (Ba Vì)	Ba Vì	2018	330	10,560	-						-						-						10,560				10,560	
- Cầu Nước Lầy (Ba Ngạc)	Ba Ngạc	2018	320	10,240	-						-						-						10,240				10,240	
- Cầu Nước Xi (Ba Tô)	Ba Tô	2011	50	1,600	-						-						1,600				1,600		-					
- Cầu Nước Lô (Ba Giang)	Ba Giang	2018	120	3,840	-						-						-						3,840				3,840	
- Cầu Sông Tô (Ba Dinh, km36)	Ba Dinh	2011	350	11,200	-						-						11,200				11,200		-					
- Cầu Nước Niên (Làng Tốt - Ba Lế)	Ba Lế	2012	200	6,400	-						-						6,400				6,400		-					
- Cầu Sông Liên (QL24, km27+600)	Ba Cung	2016	200	6,400	-						-						-						6,400				6,400	
- Cầu Đồng Vào (Ba Bích)	Ba Bích	2012	100	3,200	-						-						3,200				3,200		-					
1.11 - Các trung tâm cụm xã				***16,400***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***2,700***	**-**	***2,700***	**-**	**-**	**-**	***13,700***	**-**	***13,700***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
a) TTCX Ba Vinh				**4,800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,200**	**-**	**1,200**	**-**	**-**	**-**	**3,600**	**-**	**3,600**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

Chợ TTCX	Ba Vinh	2010-2015		2,000	-						-						2,000		2,000				-					
Tường rào, cổng ngõ, khu vệ sinh nhà bán trú	Ba Vinh	2010-2015		1,200	-						1,200		1,200				-						-					
Trạm khuyến nông, khuyến lâm	Ba Vinh	2010-2015		1,600	-						-						1,600		1,600				-					
b) TTCX Ba Trang				**4,900**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,500**	**-**	**1,500**	**-**	**-**	**-**	**3,400**	**-**	**3,400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Chợ TTCX	Ba Trang	2010-2015		2,000	-						-						2,000		2,000				-					
Tường rào, cổng ngõ, khu vệ sinh nhà bán trú	Ba Trang	2010-2015		1,500	-						1,500		1,500				-						-					
Trạm khuyến nông, khuyến lâm	Ba Trang	2010-2015		1,400	-						-						1,400		1,400				-					
c) TTCX Ba Bích				**3,200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3,200**	**-**	**3,200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
Chợ TTCX	Ba Bích	2010-2015		2,000	-						-						2,000		2,000				-					
Trạm khuyến nông, khuyến lâm	Ba Bích	2010-2015		1,200	-						-						1,200		1,200				-					
d) TTCX Ba Tô				**3,500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3,500**	**-**	**3,500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
Chợ TTCX	Ba Tô	2010-2015		2,000	-						-						2,000		2,000				-					
Trạm khuyến nông, khuyến lâm	Ba Tô	2010-2015		1,500	-						-						1,500		1,500				-					
1.12 - Phát thanh Truyền hình				***10,000***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***2,000***	**-**	***2,000***	**-**	**-**	**-**	***7,000***	**-**	***7,000***	**-**	**-**	**-**	***1,000***	**-**	***1,000***	**-**	**-**	**-**
Đài TT PL TH huyện	TT	2009-2020		5,000	-						2,000		2,000				2,000		2,000				1,000		1,000			

Trạm thu phát lại TH TTCX	6 trạm	2011-2015		5,000	-						-						5,000		5,000				-					
1.13 - Văn hoá				***24,200***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***3,200***	***-***	***-***	***-***	***3,200***	***-***	***18,000***	***-***	***3,000***	***-***	***15,000***	***-***	***3,000***	***-***	***-***	***-***	***3,000***	***-***
Trung tâm văn hoá huyện	Ba Tơ	2010-2020		13,000	-						2,000				2,000		8,000				8,000		3,000				3,000	
Nhà thi đấu thể thao huyện	Ba Tơ	2011-2015		7,000	-						-						7,000				7,000		-					
Nhà thư viện huyện	Ba Tơ	2010		1,200	-						1,200				1,200		-						-					
Nhà truyền thống huyện	Ba Tơ	2011-2015		3,000	-						-						3,000		3,000				-					
1.14 - An ninh quốc phòng		***2009-2020***		***50,000***	-						***1,000***		***1,000***				***35,000***		***35,000***				***14,000***		***14,000***			
2. Ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng KT-XH đối với cấp xã				**1,104,050**	**15,100**	**-**	**12,100**	**-**	**3,000**	**-**	**424,960**	**-**	**275,350**	**65,430**	**84,180**	**-**	**546,730**	**-**	**215,650**	**165,980**	**165,100**	**-**	**117,260**	**-**	**26,800**	**24,660**	**65,800**	
2.1 - Trường học				***418,080***	***3,000***	***-***	***2,000***	***-***	***1,000***	***-***	***261,730***	***-***	***212,750***	***9,000***	***39,980***	***-***	***128,050***	***-***	***107,850***	***14,600***	***5,600***	***-***	***25,300***	***-***	***12,500***	***-***	***12,800***	
a) Mầm non	**-**	**2009-2020**		**108,580**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**94,480**	**-**	**60,000**	**-**	**34,480**	**-**	**11,300**	**-**	**600**	**5,100**	**5,600**	**-**	**2,800**	**-**	**-**	**-**	**2,800**	
Phòng học	Các xã	2009-2020	99	39,600	-						31,200				31,200		5,600				5,600		2,800				2,800	
Phòng phục vụ học tập & HCQT	"	2009-2020	240	60,000	-						60,000		60,000				-						-					
Khu vệ sinh, nhà xe (m2)	"	2009-2020	1940	3,880	-						3,280				3,280		600		600				-					
Phòng công vụ giáo viên (Nhà ở)	"	2009-2020	34	5,100	-						-						5,100			5,100			-					

b) Tiểu học	Các xã	2009-2020		**168,000**	-	-	-	-	-	-	**60,250**	-	**56,750**	-	**3,500**	-	**87,250**	-	**85,750**	**1,500**	-	-	**20,500**	-	**10,500**	-	**10,000**		-
Phòng học	"	2009-2020	276	80,000	-						30,000		30,000				30,000		30,000				20,000		10,000		10,000		
Phòng phục vụ học tập	"	2009-2028	140	35,000	-						8,750		8,750				26,250		26,250				-						
Phòng HCQT	"	2009-2020	120	30,000	-						7,500		7,500				22,500		22,500				-						
Khu vệ sinh, nhà xe (m2)	"	2009-2020	6600	12,000	-						9,000		9,000				3,000		3,000				-						
Phòng công vụ giáo viên (nhà ở)	"	2009-2020	35	5,000	-						3,500				3,500		1,500			1,500			-						
Sửa chữa phòng học	"	2009-2020	70	6,000	-						1,500		1,500				4,000		4,000				500		500				
c) Trung học cơ sở	Các xã	**2009-2020**		**141,500**	**3,000**	**-**	**2,000**	**-**	**1,000**	**-**	**107,000**	**-**	**96,000**	**9,000**	**2,000**	**-**	**29,500**	**-**	**21,500**	**8,000**	**-**	**-**	**2,000**	**-**	**2,000**	**-**	**-**		
Phòng học	"	2009-2020	130	38,000	2,000		2,000				23,000		23,000				13,000		13,000				-						
Phòng phục vụ học tập&HCQT	"	2009-2020	280	60,000	-						60,000		60,000				-						-						
Phòng bán trú học sinh TH&THCS	"	2009-2020	52	16,000	500				500		12,000		12,000				3,500		3,500				-						
Khu vệ sinh, nhà xe (m2)	"	2009-2020	8000	15,000	-						9,000			9,000			6,000			6,000			-						
Phòng công vụ giáo viên	"	2009-2020	32	4,500	500				500		2,000				2,000		2,000			2,000			-						
Sửa chữa phòng học	"	2009-2020	90	8,000	-						1,000		1,000				5,000		5,000				2,000		2,000				
2.2 - Trạm y tế xã	các xã	2009-2015		***30,000***	***1,000***		***1,000***				***10,000***		***10,000***				***19,000***		***19,000***				**-**						
2.3 - Đường giao thông liên thôn, bản, đường vào các khu kinh tế, sản xuất tập trung				***254,070***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***58,030***	**-**	***1,600***	***56,430***	**-**	**-**	***161,380***	**-**	***10,000***	***151,380***	**-**	**-**	***34,660***	**-**	***10,000***	***24,660***	**-**		**-**

Xã Ba Liên																												
- QL24(km14) - xã cũ (Dốc Ổi)	Ba Liên	2009	2.5	2,250	-						-						2,250			2,250			-					
- UBND xã - Thôn I+II	"	2010	1.5	1,350	-						1,350			1,350			-						-					
Xã Ba Khâm				-	-						-						-						-					
- Đồng Răm trên - Đồng Răm dưới	B.Khâm	2009	2	1,800	-						-						1,800			1,800			-					
- UBND xã - Nước Giáp	"	2010	2.5	2,250	-						2,250			2,250			-						-					
- UBND xã - A Khâm	"	1015	1	900	-						-						900			900			-					
- UBND xã - Hố Sâu	"	2018	6	5,400	-						-						-						5,400			5,400		
Xã Ba Thành				-	-						-						-						-					
- QL24 (km21+200) - Trường An	B.Thành	2009	1	900	-						-						900			900			-					
- QL24 (km21+200) - Gò Loa	"	2010	2	1,800	-						1,800			1,800			-						-					
- Bãi ri - Gò ôn	"	2015	2.2	1,980	-						-						1,980			1,980			-					
- Bãi ri - Huy ba	"	2015	1.7	1,530	-						-						1,530			1,530			-					
- QL 24 (km20+9000 - Mậu Lâm	"	2018	1.6	1,440	-						-						-						1,440			1,440		
- Làng Tăng - Làng nghề	"	2019	2	1,800	-						-						-						1,800			1,800		
- QL 24 (km24+00) - Gọi Lâm	"	2020	1	900	-						-						-						900			900		
Xã Ba Vinh				-	-						-						-						-					
- Mang Thin - Nước Gia	Ba Vinh	2009	2.8	2,520	-						-						2,520			2,520			-					

- Phân vinh - Nước Lá - Hang vọt rệp	"	2010	6.3	5,670	-						5,670			5,670			-						-					
- Nước Gia - Núi Cao muôn	"	2011	4.8	4,320	-						-						4,320			4,320			-					
- Đường cầu treo Nước Nẽ - thôn 1	"	2015	7	6,300	-						-						6,300			6,300			-					
- Cầu tràn UBND xã - Nước Gia	"	2015	300	27,000	-						-						27,000			27,000			-					
- Cầu BTCT UBND xã - Nước Lá	"	2015	40	3,600	-						-						3,600			3,600			-					
Xã Ba Điền				-	-						-						-						-					
- UBND xã - Gò Ghênh	Ba Điền	2009	1.7	1,530	-						-						1,530			1,530			-					
- Km13 (Suối Loa-Ba Điền) - Gò Nẽ	"	2010	5	4,500	-						4,500			4,500			-						-					
- Gò Nghênh - Huy Long	"	2013	1.5	1,350	-						-						1,350			1,350			-					
- Làng rêu - Tổ 5 làng rêu	"	2014	0.7	630	-						-						630			630			-					
Xã Ba Cung				-	-						-						-						-					
- Ma Nghít - Gò Rét (Tập đoàn 8)	Ba Cung	2009	1	900	-						-						900			900			-					
- UBND xã - Gò Loa (đoạn 2)	"	2010	0.5	450	-						450			450			-						-					
- UBND xã - Đồng Dâu	"	2011	2.5	2,250	-						-						2,250			2,250			-					

- QL 24 (km26+100) - Làng Giấy	"	2015	2.5	2,250	-						-						2,250			2,250			-					
Xã Ba Trang				-	-						-						-						-					
- Làng Leo - Bồ Hui	B.Trang	2009	2.3	2,070	-						-						2,070			2,070			-					
- Tà lụi - Xa Lung	"	2010	2.5	2,250	-						2,250			2,250			-						-					
- Nước Đang - Cây Muối	"	2012	3.2	2,880	-						-						2,880			2,880			-					
- UBND xã - Thôn Nước Đang	"	2019	6	5,400	-						-						-						5,400			5,400		
- Ngã 3 Tà lụi - Con Riêng	"	2020	1	900	-						-						-						900			900		
Xã Ba Bích				-	-						-						-						-					
- UBND xã - Làng Mâm	Ba Bích	2009	2.3	2,070	-						-						2,070			2,070			-					
- Lang hang - Làng Mum	"	2010	4	3,600	-						3,600			3,600			-						-					
- Làng mâm - Làng Điều	"	2016	2.1	1,890	-						-						1,890			1,890			-					
Xã Ba Lế				-	-						-						-						-					
- UBND xã - Vã Tia	Ba Lế	2009	1.5	1,350	-						-						1,350			1,350			-					
- UBND xã - Gọi Lế	"	2010	4.2	3,780	-						3,780			3,780			-						-					
- UBND xã - Đồng Lâu	"	2013	3	2,700	-						-						2,700			2,700			-					
- UBND xã - Làng Tốt	"	2011	9.5	8,550	-						-						8,550			8,550			-					
Xã Ba Dinh				-	-						-						-						-					

- Thôn Gò Lê - Thôn Đồng Dinh	Ba Dinh	2009	0.5	450	-						-						450			450			-						
- Kà la - Nước Tiên	"	2010	1.8	1,620	-						1,620			1,620			-						-						
- QL24 (km38) - Thôn Nước Lang	"	2016	5.5	4,950	-						-						4,950			4,950			-						
- UBND xã - Nước Lang	"	2016	2	1,800	-						-						1,800			1,800			-						
Xã Ba Nam				-	-						-						-						-						
- UBND xã - Làng Vờ	Ba Nam	2009	4.7	4,230	-						-						4,230			4,230			-						
- UBND xã - Làng Dút 2	"	2010	0.8	720	-						720			720			-						-						
- UBND xã - Xà Râu	"	2016	6	5,400	-						-						5,400			5,400			-						
- UBND Xã - Nước Ron	"	2012	10	9,000	-						-						9,000			9,000			-						
- UBND xã - Làng Tốt	"	2014	6	5,400	-						-						5,400			5,400			-						
- UBND xã - Làng Dút 1	"	2015	1.5	1,350	-						-						1,350			1,350			-						
Xã Ba Tô				-	-						-						-						-						
- QL24 (km42) - Rộc Măng	Ba Tô	2009	1.5	1,350	-						-						1,350			1,350			-						
- QL24 (km43+500) - Trà Nô	"	2010	1.4	1,260	-						1,260			1,260			-						-						
- QL24 (km45) - Nước Ria	"	2011	2	1,800	-						-						1,800			1,800			-						

- QL24 (km43) - Nước con	"	2016	2	1,800	-						-						-						1,800			1,800		
- QL24 (km42) - Làng Xi (đoạn 2)	"	2019	2.9	2,610	-						-						-						2,610			2,610		
- Mang Lùng I - Mang Lùng II	"	2019	3	2,700	-						-						-						2,700			2,700		
Xã Ba Vì				-	-						-						-						-					
- Cầu Treo - Nước Dêu	Ba Vì	2009	2	1,800	-						-						1,800			1,800			-					
- Trường thôn - Nước Xuyên	"	2010	1.3	1,170	-						1,170			1,170			-						-					
- QL24 (km49+500) - Nước Ui (đ 2)	"	2012	0.7	630	-						-						630			630			-					
- QL24 (km50) - Măng Lưu	"	2011	0.7	630	-						-						630			630			-					
- Nước trết - Gò vành	"	2018	0.9	810	-						-						-						810			810		
Xã Ba Xa				-	-						-						-						-					
- UBND xã - Gòi Lăng	Ba Xa	2009	3.8	3,420	-						-						3,420			3,420			-					
- Ngã 3 Gọi re - Tổ 6	"	2010	6	5,400	-						5,400			5,400			-						-					
- UBND xã - Gòi Chạch	"	2013	3.9	3,510	-						-						3,510			3,510			-					
- Mang mu - Mang đen	"	2016	1.6	1,440	-						-						1,440			1,440			-					
Xã Ba Tiêu				-	-						-						-						-					

- QL24(km54) - Nước Tia	Ba Tiêu	2009	1.7	1,530	-						-						1,530			1,530			-					
- Q.Lộ 24 (km54+500) - Mang Biều	"	2010	1.4	1,260	-						1,260			1,260			-						-					
- Vã K Nóc - Tổ 2 Kà rầy	"	2013	1.7	1,530	-						-						1,530			1,530			-					
- QL24 (km55) - tổ 4 Làng Trui	"	2015	2.5	2,250	-						-						2,250			2,250			-					
- QL24 (Cầu Bà Ê) - tổ 2 Làng Trui	"	2018	1	900	-						-						-						900			900		
- Sông re - Kà Rầy (đoạn 2)	"	2012	1	900	-						-						900			900			-					
Xã Ba Ngạc				-	-						-						-						-					
UBND xã - Thôn Nước Lầy	Ba Ngạc	2009	1	900	-						-						900			900			-					
Krên - Ba Lăng	"	2010	2.2	1,980	-						1,980			1,980			-						-					
Krên - Gò Bồ Nu	"	2015	7	6,300	-						-						6,300			6,300			-					
Xã Ba Động				-	-						-						-						-					
Nam Lân - Tân Long Trung	Ba Động	2009	2.6	2,340	-						-						2,340			2,340			-					
Quốc Lộ 24 - Gò Chùa	"	2010	1.2	1,080	-						1,080			1,080			-						-					
Quốc Lộ 24 - nhà lưu niệm Trần Toại	"	2011	0.6	540	-						-						540			540			-					

Quốc Lộ 24 - thôn Hóc kè	"	2012	0.5	450	-						-						450			450			-					
Xã Ba Chùa				-	-						-						-						-					
- Ba Chùa - Gò Gềm	Ba Chùa	2009	2.3	2,070	-						-						2,070			2,070			-					
- Ba Chùa - khu Tái định cư	"	2010	1.1	990	-						990			990			-						-					
- Ba Chùa - Lệ Trinh (đoạn 2)	"	2011	2.1	1,890	-						-						1,890			1,890			-					
Xã Ba Giang				-	-						-						-						-					
UBND xã - Gòi Xuyên	Ba Giang	2010	10	9,000	-						9,000			9,000			-						-					
UBND xã - Gòi Khôn	"	2010	7	6,300	-						6,300			6,300			-						-					
Duy tu các tuyến đường xã	**Các xã**	**2009-2020**	**216**	**21,600**	-						**1,600**		**1,600**				**10,000**		**10,000**				**10,000**		**10,000**			
2.4 - Các công trình thủy lợi phục vụ tưới và tiêu cho SX nông nghiệp				***24,600***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***13,100***	-	-	-	***13,100***	-	***11,500***	-	-	-	***11,500***	
Kênh Kà La	Ba Vinh	2011	2000 m		-						-						3,000				3,000		-					
Kênh Con Rã	Ba Bích	2012	1000 m		-						-						1,500				1,500		-					
Kênh Nước Đang	Ba Bích	2013	700m		-						-						1,000				1,000		-					
Kênh Ka Giang	Ba Tiêu	2012	600m		-						-						900				900		-					
Kênh Làng Trui	Ba Tiêu	2014	800m		-						-						1,200				1,200		-					

Kênh Làng Tờ	Ba Cung	2013	1000 m		-						-						1,500				1,500		-					
Kênh Rượng Ngơm	Ba Tô	2014	700 m		-						-						1,000				1,000		-					
Kênh Tò Mo	Ba Tô	2015	1000 m		-						-						1,500				1,500		-					
Kênh Nước Lang	Ba Dinh	2015	1000 m		-						-						1,500				1,500		-					
Kênh Nước Lầy	Ba Ngạc	2016	1500 m		-						-						-						1,500				1,500	
Kênh Tà Noát	Ba Ngạc	2017	1200 m		-						-						-						1,200				1,200	
Kênh Bà Ề	Ba Tiêu	2016	900m		-						-						-						900				900	
Kênh Vả Giăng	Ba Xa	2017	900m		-						-						-						900				900	
Kênh Mang Kể	Ba Động	2018	2000 m		-						-						-						2,000				2,000	
Kênh Mang Voang	Ba Vinh	2018	900 m		-						-						-						900				900	
Kênh Mương Gò	Ba Vinh	2019	600 m		-						-						-						600				600	
Kênh Gò Ngênh	Ba Điền	2019	1500 m		-						-						-						1,500				1,500	
Kênh Mang Mít	Ba Thành	2020	2000 m		-						-						-						2,000				2,000	
2.5 - Xây dựng bờ kè chống xói lở				***173,000***	***2,000***	***-***	***-***	***-***	***2,000***	***-***	***32,500***	***-***	***-***	***-***	***32,500***	***-***	***109,000***	***-***	***-***	***-***	***109,000***	***-***	***29,500***	***-***	***-***	***-***	***29,500***	
Kè Rộc Măng	Ba Tô	2009		2,000	2,000				2,000		-						-						-					
Kè Tài Năng	Ba Chùa	2010		25,000	-						25,000				25,000		-						-					
Kè Tân Long Thượng	Ba Động	2010		7,500	-						7,500				7,500		-						-					
Kè Mang Krá	Ba Xa	2012		40,000	-						-						40,000				40,000		-					

Kè Nước Gia	Ba Vinh	2012		12,000	-						-						12,000				12,000		-				
Kè suối Nè	Ba Vinh	2015		6,000	-						-						6,000				6,000		-				
Kè Nước Lô	Ba Dinh	2015		15,000	-						-						15,000				15,000		-				
Kè Mô Lang	Ba Dinh	2011		5,000	-						-						5,000				5,000		-				
Kè sông Re	Ba Ngạc	2014		14,000	-						-						14,000				14,000		-				
Kè Đông Mang	Ba Ngạc	2015		7,000	-						-						7,000				7,000		-				
Ngã Ba Sông Tô - Ba Chùa	Ba Chùa	2011-2015		10,000	-						-						10,000				10,000		-				
Kè suối Nước Ren	Ba Cung	2017		29,500	-						-						-						29,500				29,500
2.6 - Công trình điện phục vụ sản xuất và dân sinh				***63,400***	***5,600***	***-***	***5,600***	***-***	***-***	***-***	***22,000***	***-***	***22,000***	***-***	***-***	***-***	***35,800***	***-***	***35,800***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
Thôn Nước Nè 1	Ba Vinh	2011-2015	4	1,600	-						-						1,600		1,600				-				
Thôn Nước Nè 2	Ba Vinh	2011-2015	3.5	1,400	-						-						1,400		1,400				-				
Thôn 6 Nước lá	Ba Vinh	2011-2015	5	2,000	-						-						2,000		2,000				-				
Thôn 10 Nước Gia	Ba Vinh	2011-2015	3	1,200	-						-						1,200		1,200				-				
Thôn Gọi re	Ba Xa	2010	7	2,800	-						2,800		2,800				-						-				
Thôn Nước Chạch	Ba Xa	2011-2015	6	2,400	-						-						2,400		2,400				-				

Thôn Nước Lăng	Ba Xa	2011-2015	4	1,600	-						-						1,600		1,600				-					
Thôn Măng Đen	Ba Vì	2011-2015	2	800	-						-						800		800				-					
Thôn Làng Trui	Ba Tiêu	2010	2	800	-						800		800				-						-					
Thôn Krầy	Ba Tiêu	2011-2015	2	800	-						-						800		800				-					
Thôn Làng Xi	Ba Tô	2011-2015	1	400	-						-						400		400				-					
Thôn Làng Mạ	Ba Tô	2011-2015	1	400	-						-						400		400				-					
Thôn Ba Nhà	Ba Dinh	2011-2015	17	6,800	-						-						6,800		6,800				-					
Thôn Nước Lô	Ba Giang	2010	5	2,000	-						2,000		2,000				-						-					
Thôn Gọi Khôn	Ba Giang	2010	14	5,600	5,600		5,600				-						-						-					
Thôn Nước Đang	Ba Bích	2010	1	400	-						400		400				-						-					
Thôn Làng Mâm	Ba Bích	2011-2015	3	1,200	-						-						1,200		1,200				-					
Thôn Đồng Vào	Ba Bích	2011-2015	2	800	-						-						800		800				-					
Thôn Làng Tương	Ba Điền	2010	3	1,200	-						1,200		1,200				-						-					
Thôn MangKrúi	Ba Lế	2010	12	4,800	-						4,800		4,800				-						-					
Thôn Vã Lếch	Ba Lế	2010	10	4,000	-						4,000		4,000				-						-					
Thôn Làng Vờ	Ba Nam	2011-2015	6	2,400	-						-						2,400		2,400				-					
Thôn Nước Đang	Ba Trang	2010	15	6,000	-						6,000		6,000				-						-					
Thôn Con Dóc	Ba Trang	2011-2015	10	4,000	-						-						4,000		4,000				-					

Thôn Hố Sâu	Ba Khâm	2011-2015	12	4,800	-						-						4,800		4,800				-					
Thôn Nước Giáp	Ba Khâm	2011-2015	8	3,200	-						-						3,200		3,200				-					
2.7 - Công trình nước sinh hoạt (sửa chữa, nâng cấp)				***16,700***	-	-	-	-	-	-	***4,700***	-	-	-	***4,700***	-	***6,800***	-	-	-	***6,800***	-	***5,200***	-	-	-	***5,200***	-
Nước SH tự chảy Con Dóc	Ba Trang	2009	37 hộ	800	-						800				***800***		-						-					
Nước SH tự chảy Hoàng Lăng	Ba Khâm	2010	34 hộ	700	-						700				700		-						-					
Nước SH tự chảy Krên	Ba Ngạc	2011	34 hộ	500	-						-						500				500		-					
Nước SH tự chảy Làng Trui	Ba Tiêu	2011	41 hộ	600	-						-						600				600		-					
Nước SH tự chảy Mang Krá	Ba Xa	2012	44 hộ	600	-						-						600				600		-					
Nước SH tự chảy Gòi Re	Ba Xa	2013	30 hộ	500	-						-						500				500		-					
Nước SH tự chảy Làng Xi	Ba Tô	2013	40 hộ	600	-						-						600				600		-					
Nước SH tự chảy Nước Đang	Ba Bích	2014	46 hộ	800	-						-						800				800		-					
Nước SH tự chảy Nước Đót	Ba Bích	2015	45 hộ	900	-						-						900				900		-					
Nước SH tự chảy Làng Mâm	Ba Bích	2010	39 hộ	1,100	-						1,100				1,100		-						-					
Nước SH tự chảy Gọi Lế	Ba Lế	2014	44 hộ	800	-						-						800				800		-					
Nước SH tự chảy Đồng Chùa	Ba Chùa	2010	25 hộ	700	-						700				700		-						-					
Nước SH tự chảy Lệ Trinh	Ba Chùa	2015	44 hộ	800	-						-						800				800		-					
Nước SH tự chảy Ba Nhà	Ba Dinh	2016	37 hộ	600	-						-						-						600				***600***	

Nước SH tự chảy Ba Nhà I	Ba Dinh	2014	30 hộ	700	-						-						700				700		-						
Nước SH tự chảy Làng Tăng	Ba Thành	2016	41 hộ	700	-						-						-						700				700		
Nước SH tự chảy Huy Ba	Ba Thành	2019	32 hộ	500	-						-						-						500				500		
Nước SH tự chảy thôn 3	Ba Cung	2010	36 hộ	1,000	-						1,000				1,000		-						-						
Nước SH tự chảy thôn 4	Ba Cung	2017	30 hộ	500	-						-						-						500				500		
Nước SH tự chảy Làng Rêu	Ba Điền	2017	44 hộ	700	-						-						-						700				700		
Nước SH tự chảy Huy Long	Ba Điền	2019	36 hộ	600	-						-						-						600				600		
Nước SH tự chảy Nước Lá	Ba Vinh	2018	323 hộ	500	-						-						-						500				500		
Nước SH tự chảy Ra Na	Ba Vinh	2018	34 hộ	500	-						-						-						500				500		
Nước SH tự chảy Nước Gia	Ba Vinh	2020	39 hộ	600	-						-						-						600				600		
Nước SH tự chảy Làng Dút I	Ba Nam	2010	45 hộ	400	-						400				400		-						-						
2.8 - Chợ trung tâm xã				***12,000***	-	-	-	-	-	-	***5,000***	-	***5,000***	-	-	-	***7,000***	-	***7,000***	-	-	-	-	-	-	-	-		-
Cải tạo, mở rộng Chợ Ba Liên	Ba Liên	2011		3,000	-						-						3,000		3,000				-						
Cải tạo, mở rộng Chợ Ba Động	Ba Động	2010		5,000	-						5,000		5,000				-						-						

Cải tạo, mở rộng Chợ Ba Vì	Ba Vì	2011		4,000	-						-						4,000		4,000									
2.9 - Trạm chuyển tiếp phát thanh xã	Các xã	2009-2020		5,000	-						3,000		3,000				2,000		2,000				-					
2.10 - Nhà văn hóa xã, thôn, bản				***57,400***	-	-	-	-	-	-	***10,000***	-	***3,000***	-	***7,000***	-	***40,600***	-	***10,000***	-	***30,600***	-	***6,800***	-	-	-	***6,800***	-
XD mới nhà văn hoá xã	Các xã	2010-2020	19 nhà	19,000	-						5,000				5,000		14,000				14,000		-					
XD mới nhà văn hoá thôn	Các xã	2010-2020	56 nhà	16,800	-						2,000				2,000		8,000				8,000		6,800				6,800	
Nâng cấp, sửa chữa nhà VH thôn	Các xã	2011-2015	43 nhà	8,600	-						-						8,600				8,600		-					
XD khu sinh hoạt Thể dục TT các xã	Các xã	2011-2015	19 khu	6,000	-						-						6,000		6,000				-					
Nhà Lưu niệm cụ Trần Toại	Ba Động	2011-2015		1,000	-						-						1,000		1,000				-					
Đầu tư phục dựng Làng nghề dệt thổ cẩm Làng Tăng	Ba Thành	2010		3,000	-						3,000		3,000				-						-					
Khôi phục phát triển loại hình văn hoá phi vật thể phục vụ du lịch và lễ hội truyền thống	Các xã	2011-2015		3,000	-						-						3,000		3,000				-					

2.11 - Các công trình xử lý chất thải, tạo mặt bằng các cụm công nghiệp , làng nghề				**24,000**	-	-	-	-	-	-	**6,000**	-	**6,000**	-	-	-	**18,000**	-	**18,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XD công trình xử lý chất thải các loại	Các xã	2010-2015		14,000							5,000		5,000				9,000		9,000				-					
Cụm Công nghiệp	"	2009 - 2010	14,8 ha	10,000							1,000		1,000				9,000		9,000				-					
2.12- Trụ sở làm việc UBND các xã				***25,800***	***3,500***	-	***3,500***	-	-	-	***12,000***	-	***12,000***	-	-	-	***6,000***	-	***6,000***	-	-	-	***4,300***	-	***4,300***	-	-	
a) Nâng cấp nhà + Trang thiết bị làm việc		***2016-2020***		***2,800***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***2,800***	-	***2,800***	-	-	
UBND xã Ba Cung	Ba Cung	2016-2020		700	-						-						-						700		700			
UBND xã Ba Tô	Ba Tô	2016-2020		700	-						-						-						700		700			
UBND xã Ba Tiêu	Ba Tiêu	2016-2020		700	-						-						-						700		700			
UBND xã Ba Nam	Ba Nam	2016-2020		700	-						-						-						700		700			
b) Xây dựng mới				***23,000***	***3,500***	-	***3,500***	-	-	-	***12,000***	-	***12,000***	-	-	-	***6,000***	-	***6,000***	-	-	-	***1,500***	-	***1,500***	-	-	
UBND xã Ba Giang	Ba Giang	2009		2,000	2,000		2,000				-						-						-					
UBND xã Ba Vì	Ba Vì	2010		1,500	-						1,500		1,500				-						-					
UBND xã Ba Xa	Ba xa	2009		1,500	1,500		1,500				-						-						-					
UBND xã Ba Ngạc	Ba Ngạc	2010		1,500	-						1,500		1,500				-						-					
UBND xã Ba Đình	Ba Đình	2011-2015		1,500	-						-						1,500		1,500				-					
UBND xã Ba Chùa	Ba Chùa	2011-2015		1,500	-						-						1,500		1,500				-					
UBND xã Ba Bích	Ba Bích	2011-2015		1,500	-						-						1,500		1,500				-					

UBND xã Ba Lế	Ba Lế	2010		1,500	-						1,500		1,500				-						-					
UBND xã Ba Thành	Ba Thành	2010		1,500	-						1,500		1,500				-						-					
UBND xã Ba Vinh	Ba Vinh	2010		1,500	-						1,500		1,500				-						-					
UBND xã Ba Điền	Ba Điền	2010		1,500	-						1,500		1,500				-						-					
UBND xã Ba Động	Ba Động	2016-2020		1,500	-						-						-						1,500		1,500			
UBND xã Ba Liên	Ba Liên	2011-2015		1,500	-						-						1,500		1,500				-					
UBND xã Ba Trang	Ba Trang	2010		1,500	-						1,500		1,500				-						-					
UBND xã Ba Khâm	Ba Khâm	2010		1,500	-						1,500		1,500				-						-					